

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
HUYỆN THANH BA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 33/2013/NQ-HĐND

Thanh Ba, ngày 23 tháng 10 năm 2013

NGHỊ QUYẾT

Về việc điều chỉnh một số chỉ tiêu của Nghị quyết số 15/2011/NQ-HĐND ngày 30/12/2011 của HĐND huyện về quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ đầu (2011 - 2015) của huyện Thanh Ba

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN HUYỆN THANH BA KHÓA XVIII, KỲ HỌP THỨ TÁM

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND&UBND ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 26/11/2003;

Căn cứ Quy chế hoạt động của Hội đồng nhân dân ngày 02 tháng 4 năm 2005 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội;

Căn cứ các Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29/10/2004; Nghị định số 69/2009/NĐ-CP ngày 13/8/2009 của Chính Phủ về thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 19/2009/TT-BTNMT ngày 02 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc hướng dẫn lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 05/2012/NQ-HĐND ngày 25/7/2012 của HĐND tỉnh Phú Thọ về Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2011-2015) tỉnh Phú Thọ và Văn bản số 1563/UBND- KT3 ngày 8/5/2013 của UBND tỉnh về việc phân bổ chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và Kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2011-2015) cấp tỉnh;

Sau khi xem xét Tờ trình số 669/TTr-UBND ngày 20 tháng 08 năm 2013 của UBND huyện Thanh Ba đề nghị điều chỉnh một số chỉ tiêu về quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011 - 2015) của huyện Thanh Ba; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Xã hội, HĐND huyện và thảo luận,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Tán thành và thông qua điều chỉnh một số chỉ tiêu về quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2011 - 2015) của huyện Thanh Ba đã được HĐND huyện thông qua tại Nghị quyết số 15/2011/NQ-HĐND ngày 30/12/2011, với những nội dung chủ yếu sau:

I. Chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, cụ thể:

1. Đất nông nghiệp: Theo Nghị quyết số 15/2011/NQ-HĐND là 14054,92 ha. Nay điều chỉnh 14.039,00 ha. Giảm so với Nghị quyết là 15,92 ha. Trong đó diện tích các loại đất nông nghiệp điều chỉnh:

1.1. Đất chuyên trồng lúa nước là: 3.200,00 ha (giảm 162,88 ha so với Nghị quyết)

2. Đất phi nông nghiệp: so với Nghị quyết số 15/2011/NQ-HĐND: 5361,45 ha. Nay điều chỉnh 5.369,00 ha. Tăng so với Nghị quyết: 7,55 ha. Trong đó diện tích các loại đất phi nông nghiệp điều chỉnh:

2.1. Đất an ninh: Có 9,00 ha (tăng 2,03 ha so với Nghị quyết)

2.2. Đất cơ sở SX, kinh doanh: Có 265,99 ha (giảm 226,72 ha so với Nghị quyết)

2.3. Đất sản xuất VLXD: Có 187,09 ha (tăng 12,40 ha so với Nghị quyết)

2.4. Đất khu, cụm công nghiệp: Có 114,00 ha (tăng 114,00 ha theo với Nghị quyết)

2.5. Đất bãi thải, xử lý chất thải: Có 10,00 ha (tăng 4,94 ha so với Nghị quyết)

2.6. Đất phát triển hạ tầng: Có 1.948,00 ha (giảm 10,67 ha so với Nghị quyết), trong đó:

- Đất giao thông: Có 1.127,39 ha (giảm 9,48 ha so với Nghị quyết)

- Đất thủy lợi: Có 447,69 ha (giảm 14,26 ha so với Nghị quyết)

- Đất năng lượng: Có 19,62 ha (tăng 13,52 ha so với Nghị quyết)

- Đất cơ sở văn hóa: Có 124,00 ha (tăng 0,41 ha so với Nghị quyết)

- Đất cơ sở y tế: Có 23,00 ha (giảm 0,41 ha so với Nghị quyết)

- Đất cơ sở giáo dục, đào tạo: Có 97,00 ha (giảm 0,16 ha so với Nghị quyết)

- Đất cơ sở thể dục, thể thao: Có 93,00 ha (giảm 0,29 ha so với Nghị quyết)

3. Đất chưa sử dụng: So với Nghị quyết số 15/2011/NQ-HĐND: 68,53 ha. Nay điều chỉnh 76,90 ha. Tăng so với Nghị quyết : 8,37 ha.

II. Phân kỳ chỉ tiêu sử dụng đất trong kỳ quy hoạch

TT	Chỉ tiêu	Mã	Hiện trạng tính đến 31/12/2010		Các Kỳ kế hoạch			
					Kỳ đầu, đến năm 2015		Kỳ cuối, đến năm 2020	
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Tổng diện tích đất tự nhiên		19.484,90	100,00	19.484,90	100,00	19.484,90	100,00
	Đất nông nghiệp	NNP	14.514,01	74,49	14.381,81	73,81	14.039,00	72,05
	Trong đó:							
1.1	Đất trồng lúa	LUA	4.326,55	29,81	4.274,00	29,72	4.138,53	29,48

TT	Chỉ tiêu	Mã	Hiện trạng tính đến 31/12/2010		Các Kỳ kế hoạch			
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Kỳ đầu, đến năm 2015		Kỳ cuối, đến năm 2020	
					Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước (2 vụ trở lên)</i>	LUC	3.129,99	72,34	3.138,00	21,82	3.200,00	22,79
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	4.073,25	28,06	3.965,54	27,57	3.862,72	27,51
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH	36,00	0,25	281,43	1,96	534,00	3,80
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD			99,00	0,69	99,00	0,71
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	4.497,61	30,99	4.220,13	29,34	3.991,00	28,43
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	173,38	1,19	183,05	1,27	190,42	1,36
1.7	Đất làm muối	LMU						
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	4.326,33	22,20	4.735,87	24,31	5.369,00	27,55
	Trong đó:							
2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	CTS	20,32	0,47	21,12	0,45	32,18	0,60
2.2	Đất quốc phòng	CQP	147,63	3,41	179,63	3,79	179,63	3,35
2.3	Đất an ninh	CAN	0,88	0,02	7,08	0,15	9,00	0,17
2.4	Đất khu công nghiệp	SKK			42,00	0,89	114,00	2,12
2.5	Đất cơ sở sản xuất, kinh doanh	SKC	170,68	3,95	200,28	4,23	265,99	4,95
2.6	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, gốm sứ	SKX	70,49	1,63	120,22	2,54	187,09	3,48
2.7	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS					50,00	0,93
2.8	Đất di tích, danh thắng	DDT	4,92	0,11	13,92	0,29	14,42	0,27
2.9	Đất bãi thải, xử lý chất thải (trong đó: có đất để xử lý, chôn lấp chất thải nguy hại)	DRA	0,22	0,01	3,02	0,06	10,00	0,19
2.10	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	TTN	12,34	0,29	16,64	0,35	16,64	0,31
2.11	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	154,18	3,56	171,00	3,61	173,00	3,22
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	SMN	328,17	7,59	314,39	6,64	262,46	4,89
2.13	Đất phát triển hạ tầng	DHT	1.364,81	31,55	1.560,70	32,95	1.948,00	36,28
	Trong đó:							
-	Đất cơ sở văn hóa	DVH	10,97	0,80	12,47	0,80	124,00	6,37
-	Đất cơ sở y tế	DYT	6,17	0,45	7,07	0,45	23,00	1,18
-	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	56,67	4,15	60,71	3,89	97,00	4,98
-	Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT	22,32	1,64	28,95	1,85	93,00	4,77
2.14	Đất ở đô thị	ODT	52,39	1,21	98,06	2,07	203,00	3,78
3	Đất chưa sử dụng	CSD						
3.1	<i>Đất chưa sử dụng còn lại</i>		644,56	3,31	367,22	1,88	76,90	0,39

TT	Chỉ tiêu	Mã	Hiện trạng tính đến 31/12/2010		Các Kỳ kế hoạch			
					Kỳ đầu, đến năm 2015		Kỳ cuối, đến năm 2020	
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
3.2	Diện tích đưa vào sử dụng				277,34	1,42	567,66	2,91
4	Đất đô thị	DTD	488,71	2,51	1.917,62	9,84	1.917,62	9,84
5	Đất khu bảo tồn thiên nhiên	DBT						
6	Đất khu du lịch	DDL						
7	Đất khu dân cư nông thôn	DNT	3.886,11	19,94	4.010,99	20,59	4.039,18	20,73

Các nội dung khác giữ nguyên so với Nghị quyết số 15/2011/NQ-HĐND ngày 30/12/2011 của HĐND huyện.

Điều 2. Hội đồng nhân dân huyện giao:

- UBND huyện hoàn chỉnh các hồ sơ, thủ tục trình UBND tỉnh phê duyệt và tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết.

Thường trực HĐND, các Ban của HĐND huyện, các Đại biểu HĐND huyện giám sát việc triển khai thực hiện Nghị quyết

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân huyện Thanh Ba khóa XVIII, kỳ họp thứ Tám thông qua ngày 23 tháng 10 năm 2013./.

Nơi nhận:

- TT: TU, HĐND, UBND Tỉnh;
- VP UBND tỉnh (Đăng công báo);
- Các sở: KH&ĐT, TN&MT;
- TT: HU, HĐND, UBND, UBMTTQ huyện;
- Đại biểu HĐND huyện;
- Phòng TN&MT;
- HĐND, UBND xã, thị trấn;
- Chánh, Phó VP HĐND&UBND huyện;
- Lưu: VT, VP.

CHỦ TỊCH

Nguyễn Chí Thành